

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2025/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi
đầu tư công ngân sách địa phương năm 2026
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 528/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi đầu
tư công ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc,
tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán
chi đầu tư công ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

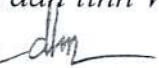
Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các nguyên tắc, tiêu
chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi
đầu tư công ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân,
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc
thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực
Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân
và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được
sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
6. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:
 - a) Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội

đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

b) Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND phường, xã;
- Trung tâm thông tin điều hành;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng



QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên và định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

Chương II

CÁC NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đảm bảo nguyên tắc cân đối ngân sách địa phương; thể hiện tính công bằng, hợp lý và công khai minh bạch trong phân bổ ngân sách các cấp. Đồng thời, là cơ sở để xây dựng dự toán chi thường xuyên cho 02 cấp ngân sách: Ngân sách cấp tỉnh và ngân sách xã, phường (viết tắt là ngân sách cấp xã).

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên gắn với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi cấp chính quyền địa phương để đảm bảo cho các cấp, các ngành chủ động trong điều hành và tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

c) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến ngày 01 tháng 9 năm 2025.

d) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026 được tính theo mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng đối với phân bổ quỹ lương, tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng đối với phân bổ kinh phí hoạt động (tính theo năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022).

đ) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo nguyên tắc đảm bảo theo thứ tự ưu tiên chi trả lương và các khoản có tính chất lương, sau đó đến các nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

e) Trường hợp các chế độ, chính sách, tiền lương và biên chế có thay đổi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền thì sẽ được phân bổ bổ sung hoặc điều chỉnh cho phù hợp quy định.

2. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

a) Tiêu chí dân số: Là tiêu chí chính để làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên được xác định theo số liệu do cơ quan Thống kê ước tính tại thời điểm xây dựng dự toán năm 2025, cụ thể như sau:

Dân số vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và áp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường trên địa bàn tỉnh.

Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại.

b) Tiêu chí biên chế

Theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (Trường hợp cấp thẩm quyền chưa giao biên chế năm 2026 thì tính theo biên chế năm 2025). Trường hợp số biên chế được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa có mặt được tính theo hệ số lương 2,34/biên chế, phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

Điều 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đảm bảo cơ cấu chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu là 19% tính trên mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng (tính theo mức lương cơ sở năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022); chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa là 81% tính trên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng.

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (Chính sách phụ cấp ưu đãi và phụ cấp trách nhiệm công việc đối với nhà giáo dạy người khuyết tật, Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Chính sách thăng hạng giáo viên theo chức danh nghề nghiệp theo quy định,...).

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

Hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi)

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	273.000	263.000	10.000

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Đô thị	122.500	118.000	4.500
Vùng khác còn lại	136.500	131.500	5.000

b) Định mức phân bổ tại điểm a khoản này đã bao gồm:

Chi hoạt động, tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành.

Các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo theo phân cấp, Trường Chính trị Phạm Hùng, Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường; chính sách nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; kinh phí đào tạo, đào tạo lại, tập huấn chuyên môn sâu của các ngành và các khoản chi chuyên môn khác của lĩnh vực đào tạo và dạy nghề.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Đối với các xã, phường có Trung tâm chính trị được phân bổ thêm kinh phí chi lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, kinh phí hoạt động theo quy định tại khoản 15 Điều này và kinh phí mở lớp theo nhiệm vụ, chức năng được giao.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	469.100	469.100	

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Đô thị	182.700	182.700	
Vùng khác còn lại	246.900	246.900	

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Đề tạo điều kiện cho Ủy ban nhân dân các xã, phường có kinh phí để chỉ đạo, hỗ trợ công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, tổ chức các phong trào bảo vệ sức khỏe, hàng năm tỉnh thực hiện hỗ trợ cho xã, phường 50 triệu đồng/năm/xã, phường.

Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao

- Đối với cấp tỉnh:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Biên chế	Định mức phân bổ
- Dưới 20 biên chế	38
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	36
- Từ 40 biên chế trở lên	34

- Đối với cấp xã:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Biên chế	Định mức phân bổ
- Công chức, chuyên trách (đối với các xã đảo)	26
- Công chức, chuyên trách (đối với các xã, phường cách trung tâm hành chính tỉnh Vĩnh Long trên 100km)	25
- Công chức, chuyên trách (đối với các xã, phường cách trung tâm hành chính tỉnh Vĩnh Long từ trên 50km đến 100km)	24
- Công chức, chuyên trách (đối với các xã, phường cách trung tâm hành chính tỉnh Vĩnh Long từ 50km trở xuống)	23
- Những người hoạt động không chuyên trách	12

Định mức phân bổ tại điểm a khoản này đã bao gồm: Các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy phát sinh hàng năm như các khoản phúc lợi tập thể, dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết, văn phòng phẩm, tiền điện, nước, xăng dầu, công tác Đảng, đoàn thể, cải cách thủ tục hành chính, bồi dưỡng, tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chi quản lý ngành, lĩnh vực; kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác cho các chức danh và phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản và các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên khác.

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

Chi lương và các khoản có tính chất lương, phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; kinh phí các kỳ họp Hội đồng nhân dân, phụ cấp cấp ủy viên.

Một số chế độ chi tiêu hoạt động của khối đảng theo Quy định số 439-QĐ/TU ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã, phường và Đảng ủy các cơ quan đảng, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trực thuộc Tỉnh ủy; kinh phí tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh thực hiện theo quy định hiện hành; các khoản chi thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định. Chi mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng, phương tiện đi lại, sửa chữa lớn tài sản theo tiêu chuẩn, định mức quy định; chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho các chức danh lãnh đạo Sở và tương đương lãnh đạo Sở trở lên được bầu cử, bổ nhiệm thêm mới trong năm 2026.

Chi đảm bảo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đảng ủy cấp xã; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã được phân bổ thêm tối đa 30% định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ tổng hợp. Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: Cấp tỉnh: Các cơ quan đảng (Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy), Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Cấp xã: Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị, Phòng Văn hóa - Xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được phân bổ thêm tối đa 20% định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ tổng hợp.

c) Đối với ngân sách cấp xã khi tính toán các khoản chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương) đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

d) Định mức phân bổ kinh phí để các cơ quan hành chính thực hiện ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: tối đa 110 triệu đồng/chỉ tiêu hợp đồng/năm. Đồng thời phân bổ thêm chi phí hoạt động đối với hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được thực hiện theo tiêu chí, định mức phân bổ và phương thức sử dụng chi quản lý hành chính của biên chế hành chính theo từng cấp được quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Trường hợp những hợp đồng lao động đã được ký trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực có kinh phí thực hiện hợp đồng lao động cho cả năm cao hơn định mức chi tối đa quy định tại Nghị quyết này thì được tiếp tục thực hiện đến khi hết hạn ghi trong hợp đồng, hoặc đến khi người lao động nghỉ hưu, nghỉ việc hoặc chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác không thuộc cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	62.800	43.800	19.000
Đô thị	29.500	20.500	9.000
Vùng khác còn lại	32.500	22.500	10.000

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành; kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Ban vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa các cấp từ tỉnh đến cơ sở (ấp, khóm, khu); kinh phí duy trì các hoạt động nghiệp vụ và phục vụ nhiệm vụ chính trị của Trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao ấp; kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

Đối với các xã có dân số từ 20.000 người trở xuống được phân bổ thêm 50 triệu đồng xã/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Đối với các địa phương có khu tưởng niệm, khu di tích do cấp tỉnh quản lý được hỗ trợ kinh phí thêm cho cấp xã là 100 triệu đồng/khu tượng niệm/năm. Đối với các xã, phường có Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công (lĩnh vực văn hóa) được

phân bổ thêm kinh phí chi lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, kinh phí hoạt động theo quy định tại khoản 15 Điều này và kinh phí hoạt động sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn
Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	41.900	23.900	18.000
Đô thị	19.300	11.000	8.300
Vùng khác còn lại	21.500	12.300	9.200

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

Kinh phí đảm bảo hoạt động truyền thanh của cấp xã: Kinh phí quản lý và duy tu hệ thống loa không dây ở ấp, khóm, khu; chi bồi dưỡng người quản lý loa, chi trả tiền điện, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên hệ thống loa không dây ở ấp, khóm, khu; kinh phí thay thế loa không dây; các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Đối với các xã có dân số từ 20.000 người trở xuống được phân bổ thêm 50 triệu đồng xã/năm.

7. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	30.500	24.000	6.500
Đô thị	21.400	16.900	4.500
Vùng khác còn lại	16.100	12.700	3.400

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của ngành; tiền ăn của huấn luyện viên và vận động viên; chi phí tham dự các giải thể thao trong và ngoài nước; chi phí khám chữa bệnh cho huấn luyện viên và vận động viên; khen thưởng phong trào; tổ chức tập huấn; tổ chức các giải thể thao trong tỉnh và đại hội thể dục thể thao.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Đối với các xã, phường có Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công (lĩnh vực thể thao) được phân bổ thêm kinh phí theo quy định tại khoản 15 Điều này và kinh phí hoạt động sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	80.200	40.100	40.100
Đô thị	43.400	21.700	21.700
Vùng khác còn lại	47.200	23.600	23.600

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các khoản nghiệp vụ chuyên môn khác của lĩnh vực bảo đảm xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết và những ngày có ý nghĩa đặc biệt, quan trọng của tỉnh (do cấp có thẩm quyền quyết định), chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ cấp xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội. Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900	63.000	76.900
Đô thị	70.000	31.500	38.500
Vùng khác còn lại	70.000	31.500	38.500

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Chính sách về dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ; chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng xã, phường,... đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động tối thiểu 20%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tối đa 80%.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	110.800	27.300	83.500
Đô thị	73.000	18.000	55.000
Vùng khác còn lại	55.450	13.700	41.750

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bảo đảm điều kiện hoạt động đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; chi phí diễn tập; các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc,... đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động tối thiểu 20%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tối đa 80%.

11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Căn cứ dự toán sự nghiệp khoa học và công nghệ do trung ương giao cho địa phương để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nội dung chi có liên quan theo quy định, đảm bảo mức phân bổ theo quy định tại Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và các quy định, kết luận chỉ đạo của trung ương.

12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Tổng cộng	Định mức phân bổ	
		Tỉnh	Xã
Vùng đặc biệt khó khăn	756.700	476.700	280.000
Đô thị	321.600	202.600	119.000
Vùng khác còn lại	378.300	238.300	140.000

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Chi hoạt động, lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao; chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông, thủy lợi; hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao theo phân cấp quản lý.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Căn cứ vào số hỗ trợ của trung ương, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tính toán phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, xã, phường để duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn từ nguồn kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Các đơn vị hành chính được công nhận đô thị loại IV được phân bổ 15.000 triệu đồng/năm; đô thị loại V được phân bổ 10.000 triệu đồng/năm để bổ sung thực hiện các nhiệm vụ như: sửa chữa, nâng cấp, chỉnh trang đô thị, xử lý bảo vệ môi trường, trồng mới và bảo dưỡng hệ thống cây xanh; trang bị, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, duy trì và nâng cấp các tiêu chí đô thị theo quy định, thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính và các hiện nhiệm vụ khác liên quan theo quy định.

Các xã, phường được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý các tuyến đường nội ô đô thị được phân bổ thêm kinh phí để kiến thiết thị chính, trồng mới và bảo dưỡng hệ thống cây xanh, trang bị, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, duy tu, sửa chữa đường phố, vỉa hè,...

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường được trung ương giao, phân bổ chi theo tỷ lệ: Cấp tỉnh: 40%; cấp xã: 60%.

b) Mức phân bổ các nội dung chi cho từng xã được xác định theo 02 tiêu chí:

- Tiêu chí dân số: 10.600 đồng/người dân/năm.

- Tiêu chí phụ: Chợ loại 1, các khu, cụm, tuyến công nghiệp: hệ số 2,0; Chợ loại 2: hệ số 1; Chợ loại 3: hệ số 0,5; Chợ tạm: hệ số 0,2; Bãi rác.

14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên áp dụng định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định của cấp có

thẩm quyền và các khoản thu của đơn vị để xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ theo quy định tại Chương II Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (có bao gồm áp dụng định mức phân bổ đối với chỉ tiêu hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao).

16. Dự phòng ngân sách các cấp

Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các địa phương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh cho Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Định mức phân bổ hỗ trợ cho mỗi xã, phường năm 2026 là 3.000 triệu đồng.